

**TOÀ ÁN N DÂN  
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2022/DS-ST  
Ngày: 29 – 9 – 2022  
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN N DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Phạm Thị Yến.

*Các Hội thẩm N dân:*

1. Ông Vương Văn Mum;
2. Bà Lê Thị Diễm.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án N dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát N dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án N dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86A/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*Đồng nguyên đơn:*

- Bà N. T. S, sinh năm 1932; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (đã chết).

- Bà N. T. T, sinh năm 1937; địa chỉ: khu phố LT, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bà L. T. C, sinh năm 1941; địa chỉ: khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (đã chết).

- Bà P. T. B, sinh năm 1954; địa chỉ nơi cư trú: khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bà P. T. N. E, sinh năm 1957; địa chỉ nơi cư trú: khu phố 1, phường 2, thành phố H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Bà P. T. H, sinh năm 1965; địa chỉ nơi cư trú: khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bà Em và bà Hiếu:* bà P. T. B, sinh năm 1954; địa chỉ nơi cư trú: khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (là người đại diện theo uỷ quyền – theo văn bản uỷ quyền ngày 28/6/2022) – có mặt.

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà S:*

- Bà Đ. T. P, sinh năm 1960; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bà Đ. T. C, sinh năm 1964; địa chỉ nơi cư trú: khu phố A, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bà Đ. T. L, sinh năm 1972; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà C:*

- Ông P. V. Q, sinh năm 1942; địa chỉ nơi cư trú: khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (đã chết ngày 17/8/2022).

- Ông P. V. K, sinh năm 1968; địa chỉ nơi cư trú: khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà L. T. K, sinh năm 1942; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (đã chết ngày 19/6/2021).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn:*

- Bà Đ. T. R, sinh năm 1968; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bà Đ. T. N. T, sinh năm 1963; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bà Đ. T. P, sinh năm 1977; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Đ. T. T, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú cuối cùng: khu phố K, phường H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Chị Đ. T. T, sinh năm 1979; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Anh Đ. T. K, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Chị Đ. T. T. B, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Chị Đ. T. T. H, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú cuối cùng: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Bà L. T. H, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Anh Đ. V. D, sinh năm 1995; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).
- Anh Đ. V. M, sinh năm 1996; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).
- Chị Đ. T. T. P, sinh năm 2003; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).
- Anh Đ. V. Đ, sinh năm 2005; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).
- Chị Đ. T. Q, sinh năm 2002; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 15/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà N. T. T trình bày:*

Cha bà là cụ L. V. Nh, không biết năm sinh, chết năm 1955, mẹ bà là cụ L. T. Ng, không biết năm sinh, chết năm 1996. Cha mẹ bà có tất cả 05 người con gồm:

1. L. T. TR, sinh năm 1930, chết năm 2005. Bà TR có chồng là ông P. V. N1, sinh năm 1927, chết năm 1967 và 05 người con gồm: P. T. B, sinh năm 1954, P. T. N. E, sinh năm 1957, P. T. H, sinh năm 1965, P. V. X (không biết năm sinh, chết năm 2013, khi còn sống ông X có chung sống như vợ chồng với một người phụ nữ nhưng không có đăng ký kết hôn, ông X có mấy người con và hiện con của ông X đang cư trú ở đâu bà và các nguyên đơn khác đều không biết) và P. V. Th (không biết năm sinh, chết năm 2015, khi còn sống ông Th có chung sống như vợ chồng với một người phụ nữ nhưng không có đăng ký kết hôn, ông Th có mấy người con và hiện con của ông Th đang cư trú ở đâu bà và các nguyên đơn khác đều không biết).

2. Bà N. T. S, sinh năm 1932, chết năm 2021, có chồng là ông Đ. V. M, sinh năm 1931, chết năm 1992 và 06 người con, gồm:

- Đ. V. B, sinh năm 1952, chết năm 1974, có vợ tên B. T. N, sinh năm 1954, chết năm 2020 và 01 người con tên Đ. T. TH, sinh năm 1973. Hiện chị TH đã bỏ đi khỏi địa phương nhưng không xác định được địa chỉ cụ thể. Nơi cư trú cuối cùng trước khi chị TH bỏ đi là khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đ. V. B2, sinh năm 1958, chết năm 1992. Ông B2 có vợ tên N. T. N, sinh năm 1957, chết năm 2012 và 04 người con gồm: Đ. T. T, sinh năm 1980; Đ. T. K, sinh năm 1982; Đ. T. T. B, sinh năm 1984 và Đ. T. T. H, sinh năm 1989.

- Đ. T. P, sinh năm 1960.
- Đ. T. C, sinh năm 1964.
- Đ. T. L, sinh năm 1972.

- Đ. V. H, sinh năm 1973, chết năm 2007, có vợ tên L. T. H, sinh năm 1972 và 04 người con gồm: Đ. V. D, sinh năm 1995; Đ. V. M, sinh năm 1996; Đ. T. T. P, sinh năm 2003 và Đ. V. Đ, sinh năm 2005.

3. N. T. T, sinh năm 1937.

4. N. T. C, sinh năm 1941, chết ngày 13/12/2021. Bà C có chồng là ông P. V. Q, sinh năm 1942, chết ngày 17/8/2022 và 01 người con tên P. V. K, sinh năm 1968.

5. L. T. K, sinh năm 1942, chết ngày 19/6/2021. Chồng trước bà K tên Đ. V. C, đã chết nhiều năm. Bà K và ông C có 02 người con chung gồm Đ. T. N. T, sinh năm 1963 và Đ. T. R, sinh năm 1968. Sau khi ông C chết bà K sống chung với người chồng sau tên H. V. H (đã chết). Bà K và ông Hải có 01 người con chung tên Đ. T. P, sinh năm 1977.

Sau khi cha bà chết (năm 1955), khoảng 02 năm sau thì mẹ bà nhận chuyển nhượng của ông P. V. L trú tại xã Y, huyện Trảng Bàng (nay là phường Y, thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh một phần đất diện tích 933,8 m<sup>2</sup> nhưng mẹ bà vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi mẹ bà chết, ngày 31/3/2002, 04 người con của bà Ng gồm bà, bà T, bà S và bà C đến Ủy ban N dân xã Y (nay là phường Y) lập giấy uỷ quyền cho người em út là bà L. T. K được quyền thay mặt 04 chị em bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho ông V. H. T. Th diện tích đất 284 m<sup>2</sup> (ngang 08 m x dài 35,5 m). Khi đo đạc và làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L. T. K được quyền sử dụng diện tích 852 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 0155, tờ bản đồ 33 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00837/QSĐĐ/328/2003/QĐ-CT(H) do Ủy ban N dân huyện Trảng Bàng cấp ngày 24/11/2003. Sau khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ bà K lại chuyển nhượng cho ông Th diện tích 497 m<sup>2</sup>. Thực tế chị em bà chỉ đồng ý cho bà K chuyển nhượng cho ông Th diện tích ngang 08 m, dài hết đất. Do bà K bị bệnh nên chị em bà đồng ý cho bà K bán thêm 02 m ngang, tuy nhiên, bà K đã bán thêm cho ông Th 06 m nên tổng cộng đã bán cho ông Th là 14 m ngang. Khi bà K bán cho ông Th 14 m ngang chị, em bà không biết nhưng do đã chuyển nhượng xong nên chị, em bà cũng không có ý kiến. Sau khi chuyển nhượng cho ông Th thì diện tích đất còn lại là 355 m<sup>2</sup>. Chị, em bà thống nhất phần diện tích đất còn lại sử dụng làm đất hương hỏa, thờ cúng ông, bà, cha, mẹ, bà K không được chuyển nhượng, tặng cho hay thế chấp cho ai. Tuy nhiên, năm 2020, bà phát hiện bà K có ý định làm thủ tục tặng cho con gái bà K diện tích đất trên nên ngăn cản. Tại phiên tòa, bà xác định quyền sử dụng đất đang tranh chấp do mẹ bà nhận chuyển nhượng của ông P. V. L nên đây là tài sản riêng của cụ Ng. Khi chết cụ Ng không để lại di chúc. Vì vậy, nay bà và các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 355 m<sup>2</sup> thuộc thửa 0155, tờ bản đồ 33 (bản đồ 2000) theo kết quả đo đạc thực tế là 383,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 307, tờ bản đồ 47 (bản đồ 2005) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho 05 chi thừa kế của cụ Ng. Do chi của bà K có hoàn cảnh khó khăn và có công giữ gìn di sản thừa kế nên bà đồng ý chia cho chi của bà K diện tích ngang 04 m dài hết đất. Diện tích đất còn lại (ngang 5,24 m) chia đều cho 04 chi còn lại là chi của bà, bà T, bà S, bà C. Căn nhà trên đất hiện bà Đ. T. P

đang ở là do Ủy ban xã Y cho 10.000.000 đồng và mạnh thường quân đóng góp 30.000.000 đồng để xây dựng cho bà K ở. Toàn bộ tài sản trên đất là do bà K, bà P và con bà P tạo lập, không P di sản thừa kế của cụ Ng để lại, vì vậy, bà chỉ yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất, không tranh chấp các tài sản trên đất. Bà không có khả năng thanh toán bằng giá trị cho các chi thừa kế còn lại nên không yêu cầu nhận hiện vật.

***\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà P. T. B đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà P. T. H và P. T. N. E trình bày:***

Bà thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà T về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ Ng. Nay bà cũng thống nhất với ý kiến về việc chia thừa kế của bà T. Cụ thể: bà cũng yêu chia thừa kế phần đất diện tích 355 m<sup>2</sup> thuộc thửa 0155, tờ bản đồ 33 (bản đồ 2000) theo kết quả đo đạc thực tế là 383,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 307, tờ bản đồ 47 (bản đồ 2005) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho 05 chi thừa kế của cụ Ng. Do chi của bà K có hoàn cảnh khó khăn nên bà đồng ý chia cho chi của bà K diện tích ngang 04 m, dài hết đất. 5,24 m ngang còn lại chia đều cho chi của bà T, bà S, bà C, bà T.

Căn nhà trên đất mà con bà K là bà Đ. T. P đang ở là do Ủy ban xã Y cho 10.000.000 đồng và mạnh thường quân đóng góp 30.000.000 đồng để xây dựng cho bà K ở. Cây trồng và tài sản khác trên đất là do bà K, bà P tạo lập. Vì vậy, tài sản trên đất bà và các nguyên đơn không tranh chấp. Bà không có khả năng thanh toán bằng giá trị cho các chi thừa kế còn lại nên không yêu cầu nhận hiện vật.

***\* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà S – bà Đ. T. P và bà Đ. T. C thống nhất trình bày:***

02 bà là con ruột của bà S. Các bà cũng thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà T về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ Ng. Nay các bà cũng thống nhất với ý kiến về việc chia thừa kế của bà T. Cụ thể: các bà cũng yêu chia thừa kế phần đất diện tích 355 m<sup>2</sup> thuộc thửa 0155, tờ bản đồ 33 (bản đồ 2000) theo kết quả đo đạc thực tế là 383,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 307, tờ bản đồ 47 (bản đồ 2005) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho 05 chi thừa kế của cụ Ng. Do chi của bà K có hoàn C khó khăn nên các bà đồng ý chia cho chi của bà K diện tích đất ngang 04 m, dài hết đất. 5,24 m ngang còn lại chia đều cho chi của bà T, bà S, bà C, bà T. Tài sản trên đất là của bà K và con bà K nên bà cũng không tranh chấp. Bà không có khả năng thanh toán bằng giá trị cho các chi thừa kế còn lại nên không yêu cầu nhận hiện vật.

***\* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Lê Thị C – ông P. V. K trình bày:***

Ông là con ruột của bà C, cha ông là ông P. V. Q, đã chết ngày 17/8/2022. Mẹ ông chỉ có 01 người con là ông, ngoài ra, không có con riêng hay con nuôi nào khác. Ông cũng thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà T về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ Ng. Nay ông cũng thống nhất với ý kiến về việc chia thừa kế của bà T. Cụ

thê: ông cũng yêu chia thừa kế phần đất diện tích 355 m<sup>2</sup> thuộc thửa 0155, tờ bản đồ 33 (bản đồ 2000) theo kết quả đo đạc thực tế là 383,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 307, tờ bản đồ 47 (bản đồ 2005) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho 05 chi thừa kế của cụ Ng. Do chi của bà K có hoàn C khó khăn nên ông đồng ý chia cho chi của bà K diện tích đất ngang 04 m, dài hết đất. 5,24 m ngang còn lại chia đều cho chi của bà T, bà S, bà C, bà T. Ông chỉ yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất còn tài sản trên đất là của bà K và con bà K nên ông không tranh chấp. Ông không có khả năng thanh toán bằng giá trị cho các chi thừa kế còn lại nên không yêu cầu nhận hiện vật.

***\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/4/2022, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà S – bà Đ. T. L trình bày:***

Bà thống nhất với lời trình bày của bà T, bà Phên, bà Chanh về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ Ng, cụ N. Bà vẫn giữ yêu cầu chia thừa kế của mẹ bà và yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông, bà ngoại để lại là quyền sử dụng đất diện tích 383,3 m<sup>2</sup> cho các đồng thừa kế của cụ Ng và cụ N.

***\* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà L. T. K – bà Đ. T. R và bà Đ. T. N. T trình bày:***

02 bà cũng thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà T về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ Ng. Ông ngoại 02 bà chết từ năm 1955, 02 bà là cháu nên cũng không xác định được phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của ông, bà ngoại bà hay tài sản riêng của bà ngoại để lại. Trường hợp Hội đồng xét xử xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của cụ N và cụ Ng thì 02 bà không yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ N và cũng đồng ý với ý kiến về việc chia thừa kế của bà T. Cụ thể: các bà cũng đồng ý chia thừa kế phần đất diện tích 355 m<sup>2</sup> thuộc thửa 0155, tờ bản đồ 33 (bản đồ 2000) theo kết quả đo đạc thực tế là 383,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 307, tờ bản đồ 47 (bản đồ 2005) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho 05 chi thừa kế của cụ N và cụ Ng. Tuy nhiên, do mẹ các bà có công giữ gìn tài sản của ông, bà ngoại để lại nên nay các bà yêu cầu chia cho chi của mẹ bà là bà K được hưởng diện tích đất ngang 04 m, dài hết đất. 5,24 m ngang còn lại chia đều cho chi của bà T, bà S, bà C, bà T.

Căn nhà trên đất mà bà P đang ở có nguồn gốc do Ủy ban xã Y cho 10.000.000 đồng và mạnh thường quân đóng góp 30.000.000 đồng để xây dựng cho mẹ hai bà ở. Sau khi bà K chết thì bà P và con bà P là Đặng Thị Quỳnh ở. Riêng các cây trồng trên đất có một số cây là do mẹ bà trồng, một số cây do bà P trồng. Nay các bà chỉ yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất, không tranh chấp các tài sản trên đất nên đối với các tài sản trên đất hai bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, riêng căn nhà trên đất thì hai bà yêu cầu phá bỏ để bán đất cho các chi thừa kế. Hai bà không có khả năng thanh toán bằng giá trị cho các chi thừa kế còn lại nên không yêu cầu nhận hiện vật. Ý kiến của hai bà là bán toàn bộ phần đất trên để chia cho 05 chi.

***\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2022, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà L. T. K – bà Đ. T. P trình bày:***

Bà thống nhất về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ Ng và cụ N. Sau khi mẹ bà chết thì tài sản tranh chấp do bà và con gái tên Đ. T. Q quản lý, sử dụng. Nay bà không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn vì hiện bà không có chỗ ở, bà mong muốn để tài sản lại để bà có chỗ ở và có nơi thờ cúng ông, bà, cha, mẹ.

***\* Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Đ. T. T, anh Đ. T. K, chị Đ. T. T. B thống nhất trình bày:***

Chị, anh Kiệt, chị Ba là con của ông Đ. V. B2, là cháu nội của bà S. Cha của các anh, chị đã chết năm 1992, mẹ là bà T. T. O đã chết năm 2013. Các anh, chị không biết phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ N và cụ Ng hay tài sản riêng của cụ Ng. Tuy nhiên, nay các anh, chị vẫn giữ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà S và yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ N và cụ Ng để lại là quyền sử dụng đất diện tích 383,3 m<sup>2</sup> nêu trên cho các đồng thừa kế của cụ N và cụ Ng. Các anh, chị không tranh chấp tài sản trên đất.

***\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà L. T. H, chị Đ. T. T. P thống nhất trình bày:***

Bà là con dâu của bà S, là vợ của ông Đ. V. H (ông H sinh năm 1974, chết năm 2008). Bà và ông H chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông H có tất cả 04 người con gồm Đ. V. D, sinh năm 1995; Đ. V. M, sinh năm 1996; Đ. T. T. P, sinh năm 2003 và Đ. V. Đ, sinh năm 2005. Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà S và các nguyên đơn khác bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên, chị Đ. T. T. P trình bày:***

Chị là cháu nội của bà S, là con ruột của ông H. Cha chị có tất cả 04 người con gồm Đ. V. D; Đ. V. M; Đ. T. T. P và Đ. V. Đ. Nay chị yêu cầu chia thừa kế tài sản của là phần đất diện tích 383,3 m<sup>2</sup> cho 04 anh, em của chị được hưởng phần di sản thừa kế mà cha chị được hưởng từ bà nội.

***\* Tại biên bản lấy lời khai ngày, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Đ. T. Q trình bày:***

Chị là cháu ngoại của bà K, là con ruột của bà P. Hiện chị đang sinh sống cùng với mẹ chị trên phần đất mà các nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Trong quá trình sinh sống trên đất chị có trồng 18 cây lộc vùng. Trường hợp Tòa án chia thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên thì ai được chia quyền sử dụng đất có nghĩa vụ thanh toán giá trị 18 cây lộc vùng cho chị.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Đ. T. T, chị Đ. T. T. H, anh Đ. V. D, anh Đ. V. M, anh Đ. V. Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không thu thập được lời khai của các đương sự.

Đối với con của ông Phùng Văn X và Phùng Văn Th, do các đương sự không xác định được họ tên, nơi cư trú nên Toà án không mời làm việc được.

***Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát N dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:***

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ các điều 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án N dân tối cao và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà N. T. T, P. T. B, P. T. N. E, P. T. H; người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà N. T. S, bà L. T. C về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị K, gồm bà Đ. T. N. T, bà Đ. T. R, bà Đ. T. P.

Chia thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật đối với diện tích: 383,3m<sup>2</sup> thửa đất số 307, tờ bản đồ 47 (bản đồ 2005) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do cụ L. T. Ng chết để lại cho 05 chi thừa kế, gồm: bà N. T. T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của các chi gồm chi bà L. T. TR, bà N. T. S, bà N. T. C, bà Lê Thị K. Khi chia thừa kế có xem xét công sức gìn giữ, quản lý di sản, ưu tiên chia cho chi bà K phần nhiều hơn.

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp tài sản gắn liền với đất.

2. Về án phí: Các đương sự P chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: theo quy định tại Điều 74 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, bà L. T. C là nguyên đơn chết ngày 13/12/2021. Bà C có chồng là ông P. V. Q, sinh năm 1942, chết ngày 17/8/2022 và 01 người con tên P. V. K, sinh năm 1968. Do đó, ông P. V. K là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C; bà N. T. S chết ngày 19/12/2021, có chồng là ông Đ. V. M, (chết năm 1992) và 06 người con, gồm: Đ. T. P; Đ. T. C; Đ. T. L; Đ. V. B (chết năm 1974, có vợ tên B. T. N, chết năm 2020 và 01 người con tên Đặng Thị TH); Đ. V. B2 (chết năm 1992, có vợ tên N. T. N, chết năm 2012 và 04 người con gồm: Đ. T. T, Đ. T. K, Đ. T. T. B, Đ. T. T. H); Đ. V. H (chết năm 2007, có vợ tên L. T. H và 04 người con gồm: Đ. V. D, Đ. V. M, Đ. T. T. P, Đ. V. Đ). Hiện bà Phên, bà Chanh, bà Liên còn sống nên bà Phên, bà Chanh, bà Liên là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S; ông Bé, ông B2, ông H đã chết



nên vợ, con của các ông là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bà L. T. K chết 19/6/2021, bà K có chồng thứ nhất là ông Đ. V. C (đã chết) và chồng thứ hai là ông H. V. H (đã chết). bà K có tất cả 03 người con gồm Đ. T. N. T, Đ. T. R và Đ. T. P. Do đó, bà TT, bà R, bà P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K.

Bà Đ. T. L, bà L. T. H, chị Đ. T. T, chị Đ. T. T. P vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L. T. K là bà Đ. T. P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Đặng Thị TH, chị Đ. T. T. H, anh Đ. V. D, anh Đ. V. M, anh Đ. V. Đ, chị Đ. T. Q đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nguồn gốc di sản thừa kế: tại phiên toà, các nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày sau khi cụ L. V. Nh chết khoảng 02 năm thì cụ L. T. Ng nhận chuyển nhượng của cụ P. V. L phần đất diện tích 933,8m<sup>2</sup>. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không xác định được phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của cụ N và cụ Ng hay tài sản riêng của cụ Ng. Tuy nhiên, trường hợp Hội đồng xét xử xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của cụ N và cụ Ng thì bà TT và bà R không yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ N. Kết quả sao lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L. T. K thể hiện, ngày 30/8/1963, cụ P. V. L và cụ L. T. Ng lập “*Tờ bán đứt đất*”, đang bán là cụ Phạm Văn N, đang mua là cụ L. T. Ng, diện tích bán là 23 m ngang với giá bạc là 3.000 đồng. Như vậy, nguồn gốc phần đất tranh chấp do cụ Ng tạo lập sau khi cụ N chết. Do đó, có cơ sở xác định, phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Ng.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: cụ Ng chết năm 1996 nên căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

[4] Về hàng thừa kế của cụ Ng: Cụ Ng có 05 người con gồm: 1. L. T. TR (chết năm 2005). Bà T có chồng là ông P. V. N1 (chết năm 1967) và 05 người con gồm: P. T. B, P. T. N. E, P. T. H, Phùng Văn X (chết năm 2013, không xác định được vợ, con có mấy người) và Phùng Văn Th, chết năm 2015, không xác định được vợ, con có mấy người). 2. N. T. S (chết năm 2021), có chồng là ông Đ. V. M, (chết năm 1992) và 06 người con, gồm: Đ. T. P; Đ. T. C; Đ. T. L; Đ. V. B (chết năm 1974, có vợ tên B. T. N, chết năm 2020 và 01 người con tên Đặng Thị TH. Hiện chị TH đã bỏ đi khỏi địa phương nhưng không xác định được địa chỉ cụ thể. Nơi cư trú cuối cùng trước khi chị TH bỏ đi là khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Đ. V. B2 (chết năm 1992, có vợ tên N. T. N, chết năm 2012 và 04 người con gồm: Đ. T. T, Đ. T. K, Đ. T. T. B, Đ. T. T. H); Đ. V. H (chết năm 2007, có vợ tên L. T. H và 04 người con gồm: Đ. V. D, Đ. V. M, Đ. T. T. P, Đ. V. Đ). 3. N. T. T. 4. L. T. C (chết ngày 13/12/2021. Bà C có chồng là ông P. V. Q, sinh năm 1942, chết ngày 17/8/2022 và 01 người con tên P. V. K). 5. Lê Thị K (chết ngày 19/6/2021). Chồng

trước bà K tên Đ. V. C, đã chết. Bà K và ông Chí có 02 người con chung gồm Đ. T. N. T, và Đ. T. R. Chồng sau của bà K tên H. V. H (đã chết). Bà K và ông Hải có 01 người con chung tên Đ. T. P. Ngoài ra, cụ Ng không còn người con riêng hay con nuôi nào khác. Như vậy, hàng thừa kế của cụ Ng gồm 05 chi là: bà L. T. TR, bà N. T. S, bà N. T. T, bà L. T. C, bà L. T. K.

[5] Về di sản thừa kế: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, tài sản tranh chấp gồm quyền sử dụng đất phần đất diện tích 383,3 m<sup>2</sup> (ngang trước 9,24 m, ngang sau 11 m) thuộc thửa đất số 307, tờ bản đồ 47, bản đồ 2005 (theo bản đồ 2000 thuộc thửa 0155, tờ bản đồ 33) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Các đương sự thống nhất, cụ Ng chết không để lại di chúc và phần di sản thừa kế của cụ Ng chưa chia cho ai. Theo quy định tại các điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự, phần di sản được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ng gồm 05 chi: bà L. T. TR, bà N. T. S, bà N. T. T, bà L. T. C, bà L. T. K. Các nguyên đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đã chết (bà N. T. S và bà L. T. C) đều thống nhất di sản thừa kế có diện tích ngang 9,24 m sẽ chia cho chi của bà L. T. K diện tích ngang 04 m, phần diện tích còn lại là 5,24 m chia đều cho 04 chi còn lại. Xét thấy, sau khi cụ Ng chết thì di sản do bà K quản lý, sử dụng cho đến nay. Do bà K có công sức giữ gìn, bảo quản di sản nên khi chia thừa kế có tính công sức giữ gìn cho bà K để chia cho chi bà K phần di sản nhiều hơn. Vì vậy, việc các nguyên đơn thống nhất chia cho chi bà K diện tích ngang 04 m là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, di sản của cụ Ng được chia thành 9,24 kỷ phần. Theo kết quả định giá tài sản ngày 23/6/2022, quyền sử dụng đất diện tích 383,3 m<sup>2</sup> có giá 2.956.776.000 (Hai tỷ chín trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng và được chia thành 9,24 kỷ phần.

Chi bà K được chia:  $(4 \times 2.956.776.000 \text{ đồng}) : 9,24 = 1.279.990.000$  (Một tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn) đồng.

Chi bà T, bà S, bà T, bà C, mỗi chi được chia:

$(5,24 \times 2.956.776.000 \text{ đồng}) : 9,24 : 04 \text{ chi} = 419.196.500$  (Bốn trăm mười chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

[6] Các đương sự đều không yêu cầu nhận hiện vật, tuy nhiên, di sản thừa kế hiện đang do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Đ. T. P quản lý, sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao quyền sử dụng đất cho chi bà K gồm những người thừa kế của bà K là bà Đ. T. N. T, bà Đ. T. R và bà Đ. T. P quản lý, sử dụng là phù hợp. Những người thừa kế của bà K có nghĩa vụ thanh toán lại cho chi của bà T, bà S, bà T, bà C, mỗi chi số tiền 419.196.500 (Bốn trăm mười chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

[7] Đối với phần di sản chi bà T được hưởng tạm giao cho bà P. T. B quản lý. Trong trường hợp các đồng thừa kế của bà T có phát sinh tranh chấp về di sản thừa kế của bà T sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[8] Đối với phần di sản chi bà S được hưởng tạm giao cho bà Đ. T. P quản lý. Trong trường hợp các đồng thừa kế của bà S có phát sinh tranh chấp về di sản thừa kế của bà S sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[9] Các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra xem xét, giải quyết.

[10] Về án phí: căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chi bà T (gồm những người thừa kế của bà T là bà Bòn, bà Em, bà Hiếu) phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm là:  $20.000.000 \text{ đồng} + (19.196.500 \text{ đồng} \times 4\%) = 20.768.000 \text{ đồng}$ . Bà Bòn, bà Em là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà Bòn, bà Em được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hiếu phải chịu 6.923.000 (Sáu triệu chín trăm hai mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do người thừa kế của ông X, ông Th chưa xác định rõ nên không phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp các đồng thừa kế của bà T có phát sinh tranh chấp về di sản thừa kế của bà T và có tranh chấp về tiền án phí thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Chi bà S (gồm những người thừa kế của bà S là bà Đ. T. P; bà Đ. T. C; bà Đ. T. L; người thừa kế của ông Đ. V. B (gồm chị Đ. T. T); người thừa kế của ông Đ. V. B2 (gồm chị Đ. T. T, anh Đ. T. K, chị Đ. T. T. B, chị Đ. T. T. H); người thừa kế của ông Đ. V. H (gồm anh Đ. V. D, anh Đ. V. M, chị Đ. T. T. P, anh Đ. V. Đ) phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm là:  $20.000.000 \text{ đồng} + (19.196.500 \text{ đồng} \times 4\%) = 20.768.000 \text{ đồng}$ . Bà Ph1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Những người thừa kế còn lại của bà S gồm: bà Đ. T. C; bà Đ. T. L; người thừa kế của ông Đ. V. B (gồm chị Đ. T. T); người thừa kế của ông Đ. V. B2 (gồm chị Đ. T. T, anh Đ. T. K, chị Đ. T. T. B, chị Đ. T. T. H); người thừa kế của ông Đ. V. H (gồm anh Đ. V. D, anh Đ. V. M, chị Đ. T. T. P, anh Đ. V. Đ) phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm sau khi trừ đi phần án phí bà Ph1 được miễn, cụ thể như sau:  $20.768.000 \text{ đồng} - (20.768.000 \text{ đồng} : 06 \text{ phần}) = 17.307.000$  (Mười bảy triệu ba trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

Chi bà C gồm người thừa kế của bà C là ông P. V. K P chịu án phí dân sự sơ thẩm là:  $20.000.000 \text{ đồng} + (19.196.500 \text{ đồng} \times 4\%) = 20.768.000$  (Hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

Chi bà K gồm những người thừa kế của bà K phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm là:  $36.000.000 \text{ đồng} + (479.990.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 50.399.700 \text{ đồng}$ , làm tròn là 50.400.000 (Năm mươi triệu bốn trăm nghìn) đồng.

[11] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 (Năm triệu) đồng. Bà B đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 5.000.000 đồng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát N dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là có cơ sở chấp nhận theo như phân tích nêu trên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 14; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. T. T, bà P. T. B, bà P. T. N. E, bà P. T. H, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N. T. S và bà L. T. C về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L. T. K gồm bà Đ. T. R, bà Đ. T. N. T, bà Đ. T. P. Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 383,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 307, tờ bản đồ 47, bản đồ 2005 (theo bản đồ 2000 thuộc thửa 0155, tờ bản đồ 33) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**1.1.** Những người thừa kế của bà L. T. K gồm: bà Đ. T. R, bà Đ. T. N. T, bà Đ. T. P được quyền sử dụng diện tích đất 383,3 m<sup>2</sup>, loại đất ODT + CLN trong thửa 307, tờ bản đồ 47, bản đồ 2005 (theo bản đồ 2000 thuộc thửa 0155, tờ bản đồ 33) tọa lạc tại khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 1052 dài 37,66 m;
- Hướng Tây giáp thửa 959 dài 39,43 m;
- Hướng Nam giáp thửa 307 dài 11 m;
- Hướng Bắc giáp đường Giếng Mạch dài 9,24 m.

Bà Đ. T. R, bà Đ. T. N. T, bà Đ. T. P có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

**1.2.** Buộc những người thừa kế của bà L. T. K gồm bà Đ. T. R, bà Đ. T. N. T, bà Đ. T. P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà N. T. T số tiền 419.196.500 (Bốn trăm mười chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

**1.3.** Buộc những người thừa kế của bà L. T. K gồm bà Đ. T. R, bà Đ. T. N. T, bà Đ. T. P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho chi bà L. T. TR (gồm những người thừa kế của bà T là bà P. T. B, bà P. T. N. E, bà P. T. H, người thừa kế của ông X và người thừa kế của ông Th) số tiền 419.196.500 (Bốn trăm mười chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

Tạm giao phần di sản của chi bà T cho bà P. T. B quản lý.

**1.4.** Buộc những người thừa kế của bà L. T. K gồm bà Đ. T. R, bà Đ. T. N. T, bà Đ. T. P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho chi bà N. T. C (gồm người thừa kế

của bà C là ông P. V. K số tiền 419.196.500 (Bốn trăm mười chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

**1.5.** Buộc những người thừa kế của bà L. T. K gồm bà Đ. T. R, bà Đ. T. N. T, bà Đ. T. P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho chi bà N. T. S (gồm những người thừa kế của bà S là bà Đ. T. P; bà Đ. T. C; bà Đ. T. L; người thừa kế của ông Đ. V. B (gồm chị Đ. T. T); người thừa kế của ông Đ. V. B2 (gồm chị Đ. T. T, anh Đ. T. K, chị Đ. T. T. B, chị Đ. T. T. H); người thừa kế của ông Đ. V. H (gồm anh Đ. V. D, anh Đ. V. M, chị Đ. T. T. P, anh Đ. V. Đ) số tiền 419.196.500 (Bốn trăm mười chín triệu một trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

Tạm giao phần di sản của chi bà S cho bà Đ. T. P quản lý.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền P trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên P thi hành án còn P chịu khoản tiền lãi của số tiền còn P thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

## **2. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

**2.1.** Bà N. T. T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

**2.2.** Bà P. T. H phải chịu 6.923.000 (Sáu triệu chín trăm hai mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 1.000.000 (Một triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026687 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Bà H còn P nộp thêm 5.923.000 (Năm triệu chín trăm hai mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

**2.3.** Những người thừa kế của bà S gồm: bà Đ. T. C; bà Đ. T. L; người thừa kế của ông Đ. V. B (gồm chị Đ. T. T); người thừa kế của ông Đ. V. B2 (gồm chị Đ. T. T, anh Đ. T. K, chị Đ. T. T. B, chị Đ. T. T. H); người thừa kế của ông Đ. V. H (gồm anh Đ. V. D, anh Đ. V. M, chị Đ. T. T. P, anh Đ. V. Đ) phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.307.000 (Mười bảy triệu ba trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

**2.4.** Ông P. V. K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.768.000 (Hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

**2.5.** Những người thừa kế của bà K gồm bà Đ. T. R, bà Đ. T. P, bà Đ. T. N. T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 50.400.000 (Năm mươi triệu bốn trăm nghìn) đồng.

**3.** Về chi phí tố tụng: bà P. T. B tự nguyện chịu 5.000.000 (Năm triệu) đồng. Ghi nhận Bà Bòn đã nộp xong chi phí tố tụng.

**4.** Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người P thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Yến**